

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2023/KDTM-ST

Ngày: 08/5/2023

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Thu Ba

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Bùi Diệu Huệ
- Ông Lê Văn Khanh

- **Thư ký phiên tòa:** ông Võ Minh Tiệp - Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thu Thương Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2020/TLST-KDTM ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2023/QĐXXST- KDTM ngày 08 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2023/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH N1.

Địa chỉ: số A khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Lê Thị Yến T, sinh năm 1979 – Phó Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị N, sinh năm 1992 - nhân viên (theo Giấy ủy quyền ngày 01/02/2023).

Bị đơn: Công ty TNHH S.

Địa chỉ: 2.02 L Block C, Chung cư cao tầng và Thương mại dịch vụ -Văn phòng, số E K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Lê Văn V, sinh năm 1981 – Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật.

Nguyên đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ thì nguyên đơn do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/09/2017 Công ty TNHH N1 (sau đây gọi tắt là Công ty N1) và Công ty TNHH S (sau đây gọi tắt là Công ty S) đã ký Hợp đồng đầu tư hệ thống gas và mua bán gas hóa lỏng số NLX/ĐHK 09/2017-06, kèm theo các phụ lục: phụ lục 01 danh mục thiết bị và địa điểm giao hàng; phụ lục 02 danh mục thiết bị hệ thống hỗ trợ lắp đặt số NLX/ĐHK.THP 03/2014-10.06; phụ lục 03 danh mục thiết bị hệ thống hỗ trợ lắp đặt số NLX/ĐHK.THP 03/2014-10.05; phụ lục 04 danh mục thiết bị hệ thống hỗ trợ lắp đặt số ĐHK.DVN 03/2014-10.01; phụ lục 05 danh mục thiết bị hệ thống hỗ trợ lắp đặt số NLX/ĐHK-SIMONE 07/2015-29 (xưởng 01); phụ lục 06 danh mục thiết bị hệ thống hỗ trợ lắp đặt số NLX/ĐHK-SIMONE 07/2015-29 (xưởng 02); phụ lục 07 danh mục thiết bị hệ thống hỗ trợ lắp đặt số NLX/ĐHK-MEISHENG 03/2014-10.04. Theo nội dung hợp đồng thì Công ty N1 đầu tư hệ thống gas và cung cấp khí hóa lỏng tùy vào nhu cầu thực tế của Công ty S, hợp đồng có thời hạn 03 năm.

Ngày 05/12/2017 Công ty N1 và Công ty S đã ký Hợp đồng số NLX-ĐHK.THUANPHUONG 12/2017-002, kèm theo phụ lục 1 danh mục thiết bị và địa điểm giao hàng và phụ lục 2 danh mục thiết bị hệ thống. Theo nội dung hợp đồng thì Công ty N1 đầu tư hệ thống gas và cung cấp khí hóa lỏng theo sản lượng 2 tấn/ tháng, hợp đồng có thời hạn 03 năm.

Ngày 29/06/2020 Công ty N1 và Công ty S tiến hành đối chiếu xác nhận công nợ tháng 04, 05, 06/2020, theo đó số tiền Công ty S còn nợ Công ty N1 là 221.130.099 đồng (tổng nợ là 227.380.232 đồng, trừ gas trả lại là 6.250.133 đồng). Công ty N1 nhiều lần liên hệ yêu cầu Công ty S số tiền nợ, tuy nhiên Công ty S đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và không mua hàng của Công ty N1 mà không có bất kỳ thông báo nào.

Ngày 28/07/2020 Công ty N1 nhận được công văn yêu cầu gia hạn thanh toán công nợ của Công ty S, theo đó từ ngày 15/08/2020 đến ngày 20/08/2020 Công ty S sẽ thanh toán công nợ tháng 4 và tháng 5 số tiền là 161.034.657 đồng. Ngày 31/8/2020 thanh toán công nợ tháng 6 số tiền là 60.095.442 đồng. Tuy nhiên, cho đến nay Công ty N1 đã nhiều lần liên hệ (bằng điện thoại, SMS,..) yêu cầu Công ty S nợ quá hạn nhưng phía Công ty S vẫn không có bất cứ hành động thanh toán nào theo như công văn đã gửi.

Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã thỏa thuận tại Điều 13.1 của Hợp đồng số NLX/ĐHK 09/2017-06 ngày 01/09/2017 và Điều 13.1 của Hợp đồng số NLX-ĐHK.THUANPHUONG 12/2017-002 ngày 05/12/2017. Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, Công ty N1 yêu cầu Toà án nhân dân quận Bình Tân giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Buộc Công ty S phải trả số nợ gốc là 221.130.099 đồng;

2. Buộc Công ty S phải trả số tiền lãi do chậm thanh toán theo lãi suất cho vay quá hạn tại thời điểm thanh toán của Ngân hàng N2, tạm tính đến ngày 31/01/2023 là 55.322.921 đồng.

3. Buộc Công ty S phải trả số tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng dẫn đến kết thúc hợp đồng trước thời hạn theo Điều 17.4 của Hợp đồng số NLX/ĐHK 09/2017-06 ngày 01/09/2017 là 21.124.000 đồng, và theo Điều 17.4 của Hợp đồng số NLX-ĐHK.THUANPHUONG 12/2017-002 ngày 05/12/2017 là 71.922.301 đồng.

Tổng cộng số tiền tạm tính đến ngày 31/01/2023 là 369.499.321 (ba trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn ba trăm hai mươi mốt) đồng.

Ngày 25/4/2023 Công ty N1 có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty S phải trả số tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng dẫn đến kết thúc hợp đồng trước thời hạn của Hợp đồng số NLX/ĐHK 09/2017-06 ngày 01/09/2017 là 21.124.000 đồng, và Hợp đồng số NLX-ĐHK.THUANPHUONG 12/2017-002 ngày 05/12/2017 là 71.922.301 đồng. Xác định chỉ yêu cầu Công ty S Kim trả số tiền nợ gốc và tiền lãi do chậm thanh toán theo lãi suất 10%/năm, tạm tính đến ngày 31/01/2023 với số tiền là 276.453.020 đồng.

Bị đơn Công ty S đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên hòa giải, về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nhưng đương sự vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho tòa án. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay:

Đại diện nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Buộc Công ty S phải trả cho Công ty N1 số tiền gốc và lãi chậm thanh toán tính đến ngày 08/5/2023 là 282.329.628 đồng, trong đó tiền gốc là 221.130.099 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán là 61.199.529 đồng.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm, nhưng đương sự vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền hàng còn nợ là 221.130.099 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 60.199.529 đồng. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bồi thường do vi

phạm hợp đồng.

- Kiến nghị khắc phục về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo có cơ sở xác định đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa, bị đơn có trụ sở tại quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và còn thời hiệu khởi kiện theo Điều 319 Luật Thương mại.

[2] Về thủ tục tố tụng: đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt với lý do bận công tác. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng của hai Hợp đồng là 93.046.301 đồng là tự nguyện, hợp lệ nên được chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 282.329.628 đồng, trong đó tiền hàng còn nợ là 221.130.099 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 61.199.529 đồng. Hội đồng xét xử nhận định:

[3.2.1] Về số tiền hàng còn nợ: Theo lời trình bày của nguyên đơn tại đơn khởi kiện, bản tự khai kèm tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm Hợp đồng số NLX/ĐHK 09/2017-06 ngày 01/09/2017 và Hợp đồng số NLX-ĐHK.THUANPHUONG 12/2017-002 ngày 05/12/2017 được ký kết giữa Công ty N1 và Công ty S theo các phụ lục hợp đồng; biên bản xác nhận công nợ quá hạn ngày 27/7/2020; hóa đơn giá trị gia tăng số 0002287 ngày 29/4/2020; hóa đơn giá trị gia tăng số 0002534 ngày 30/5/2020; hóa đơn giá trị gia tăng số 0002777 ngày 30/6/2020; công văn gia hạn thanh toán nợ ngày 28/7/2020 của Công ty S thì xác định giữa Công ty N1 và Công ty S có ký kết hợp đồng về việc đầu tư hệ thống gas và mua bán gas hóa lỏng. Theo hợp đồng thì Công ty N1 cam kết sẽ bán và giao đúng bình gas Shell/Siam/Origin gas tới địa điểm của Công ty S theo lượng bình gas đặt hàng mỗi tháng được quy định trong hợp đồng cũng như đầu tư chi phí lắp đặt hệ thống gas (LPG) trung tâm đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật hợp lý để Công ty S sử dụng gas một cách an toàn nhất có

thể. Hai hợp đồng trên có thời hạn là 03 năm.

Thực hiện hợp đồng, phía nguyên đơn đã thực hiện giao hàng và phía bị đơn đã nhận hàng với số lượng và giá trị hàng hóa phù hợp với các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, cụ thể theo các hóa đơn giá trị gia tăng sau:

- Hóa đơn số 0002287 ngày 29/4/2020, giá trị hàng là 61.285.071 đồng;
 - Hóa đơn số 0002534 ngày 30/5/2020, giá trị hàng là 99.749.586 đồng;
 - Hóa đơn số 0002777 ngày 30/6/2020, giá trị hàng là 60.095.442 đồng;
- Tổng giá trị là: 221.130.099 đồng.

Ngày 27/7/2020 Công ty N1 và Công ty S xác nhận công nợ quá hạn với số tiền là 221.130.099 đồng.

Ngày 28/7/2020 Công ty S có công văn yêu cầu gia hạn thanh toán công nợ làm 02 đợt từ ngày 15/8/2020 đến ngày 31/8/2020 là hoàn tất.

Phía nguyên đơn trình bày cho đến nay Công ty S vẫn chưa thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên căn cứ Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn Công ty S phải thanh toán cho Công ty N1 số tiền hàng còn nợ là 221.130.099 đồng.

[3.2.2]. Về tiền lãi chậm thanh toán:

Hội đồng xét xử xét thấy do bị đơn chậm thanh toán tiền hàng theo công văn yêu cầu gia hạn thanh toán công nợ ngày 28/7/2020, mà Công ty S đã gửi cho Công ty N1 nên căn cứ quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán. Qua thu thập mức lãi suất của ba ngân hàng thương mại trên thị trường cụ thể như sau: Ngân hàng TMCP N3: 12%/năm; Ngân hàng TMCP C: 12,5%/năm; Ngân hàng N4: 11%/năm thì mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 11,83%/năm. Phía nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 10%/năm là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm 08/5/2023 như sau:

- Công nợ quá hạn tháng 04/2020 số tiền là 61.285.072 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 01/7/2020 đến ngày 08/5/2023, tiền lãi là 17.478.838 đồng.

- Công nợ quá hạn tháng 05/2020 số tiền là 99.749.587 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 01/8/2020 đến ngày 08/5/2023, tiền lãi là 27.601.941 đồng.

- Công nợ quá hạn tháng 06/2020 số tiền là 60.095.440 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 01/9/2020 đến ngày 08/5/2023, tiền lãi là 16.118.750 đồng.

Tổng tiền lãi là: 61.199.529 đồng.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng đương sự vắng mặt không lý do, cũng không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phải chịu mọi hậu quả pháp lý bất lợi (nếu có) do việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ cũng như vắng mặt khi được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 50 Luật thương mại thì tổng số tiền mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 282.329.628 đồng, trong đó tiền hàng còn nợ là 221.130.099 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 61.199.529 đồng.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn (282.329.628 đồng) là 14.116.481 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 50, 306 của Luật Thương mại 2005;

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N1 đối với yêu cầu Công ty TNHH S số tiền bồi thường hợp đồng là 93.046.301 (chín mươi ba triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm lẻ một) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty TNHH S phải thanh toán cho Công ty TNHH N1 số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng đầu tư hệ thống gas và mua bán gas hóa lỏng số NLX/ĐHK 09/2017-06 ngày 01/9/2017, Hợp đồng đầu tư hệ thống gas và mua bán gas hóa lỏng số NLX-ĐHK.THUANPHUONG 12/2017-002 ngày 05/12/2017, 03 hóa đơn giá trị gia tăng số 0002287 ngày 29/4/2020; số 0002534

ngày 30/5/2020 và số 0002777 ngày 30/6/2020, tổng cộng là 282.329.628 (hai trăm tám mươi hai triệu ba trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi tám) đồng, trong đó tiền hàng còn nợ là 221.130.099 (hai trăm hai mươi một triệu một trăm ba mươi nghìn không trăm chín mươi chín) đồng và tiền lãi chậm thanh toán 61.199.529 (sáu mươi một triệu một trăm chín mươi chín nghìn năm trăm hai mươi chín) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH N1 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là Công ty TNHH S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH S phải chịu 14.116.481 (mười bốn triệu một trăm mười sáu nghìn bốn trăm tám mươi một) đồng.

Công ty TNHH N1 được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.970.711 (bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn bảy trăm mười một) đồng, theo biên lai thu số AA/2019/0062727 ngày 16/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các đương sự thi hành án tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q. Bình Tân;
- Chi cục THA.DS Q. Bình Tân;
- UBND nơi cấp GCN kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Ba